VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 2-AMS

BA LÒNG

SHEET 6442 III
SERIES L7014

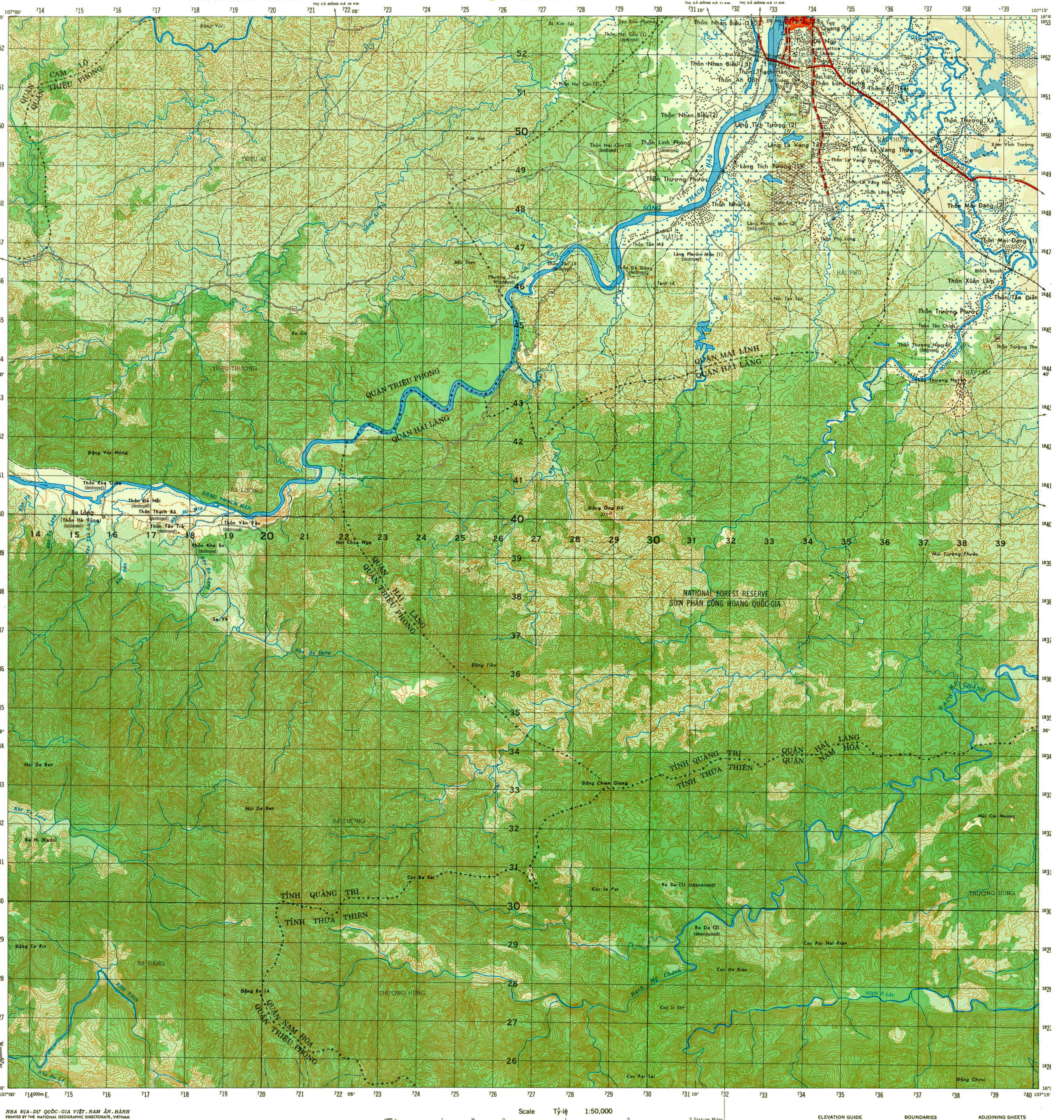

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Tư 3-74
4th Printing 3-74

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*	3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*	3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*	
All weather, loose or light surface, one lane wide *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*	
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*	
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*	
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*	

ROUTE MARKERS—*DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*	QL 1 LTL 8B
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*	TL 7A 548

RAILROADS—*ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*	
Normal gauge, double track *Loại đường thường, hai đường*	
Narrow gauge, single track *Loại đường hẹp, một đường*	
Airfield: All weather; Seasonal *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*	

Bridge

Wood — *Cầu gỗ*	
Steel — *Cầu sắt*	
Concrete — *Cầu xây*	
Footbridge — *Cầu nhỏ*	
Ferry — *Phà*	
Ford — *Chỗ lội qua*	
Road on levee — *Đường đắp*	
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*	
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*	

Built-up area — *Thôn-thị*	
Village — *Làng*	
Church; Christian shrine; School *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*	
Temple; Pagoda; Minor pagoda *Đền, miếu; Chùa; Am*	
Post office; Telegraph; Telephone *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*	✉ T
Cemetery — *Nghĩa-địa*	
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*	
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*	△
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại*	·729 ·729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*	
Phần boundary — *Ranh giới Phần*	+ + + + + +
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*	– + – + – +
Delegation boundary — *Ranh giới quận*	– – + – – +
Area name *Tên vùng hay địa-điểm*	HẢO LỎNG
Province office; Delegation office *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*	◉ ◎
Tank; Well; Spring *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*	
Masonry dam; Earthen dam *Đập xây; Đập đất*	
Lake or pond: Perennial; Intermittent *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*	

Salt evaporator *Ruộng muối*	
Limestone mountain *Núi đá Vôi*	
Sand — *Cát*	
Large rapids *Ghềnh chảy mạnh*	
Large falls *Thác lớn*	
Small falls *Thác nhỏ*	Falls
Dense forest or jungle *Rừng rậm hay rừng già*	🟩
Clear forest *Rừng thưa*	🟩
Plantation; Tea *Đồn-điền; Trà*	
Rice; Swamp *Ruộng lúa; Đồng lầy*	
Land subject to inundation *Đất có thể lụt*	
Nipa; Mangrove *Dừa nước; Cây bần*	
Coffee; Rubber *Cà-phê; Cao-su*	
Palm; Brushwood *Gồi; Bụi rậm*	
Pine; Bamboo *Thông; Tre*	

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

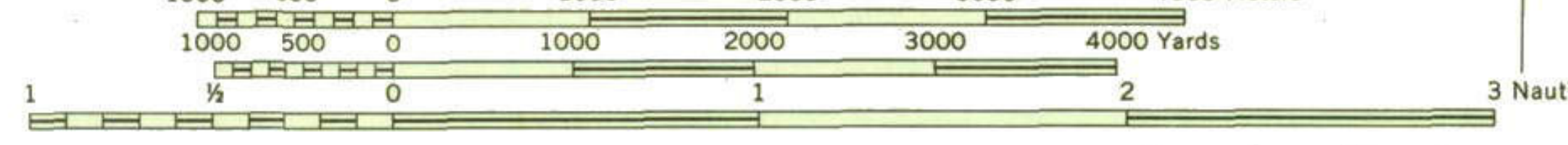

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY	AMS (AM), U. S. ARMY, 1968
NAMES BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	NGS, VIETNAM

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA — DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO D.M.A TOPOGRAPHIC CENTER WASHINGTON, D.C. 20315.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Bệnh Viện	hospital
Động	mountain
Khe	stream
Làng	settlement
Núi	hill, mountain
Rạch	stream
Sông	river, stream
Thôn	settlement, village
Xóm	settlement

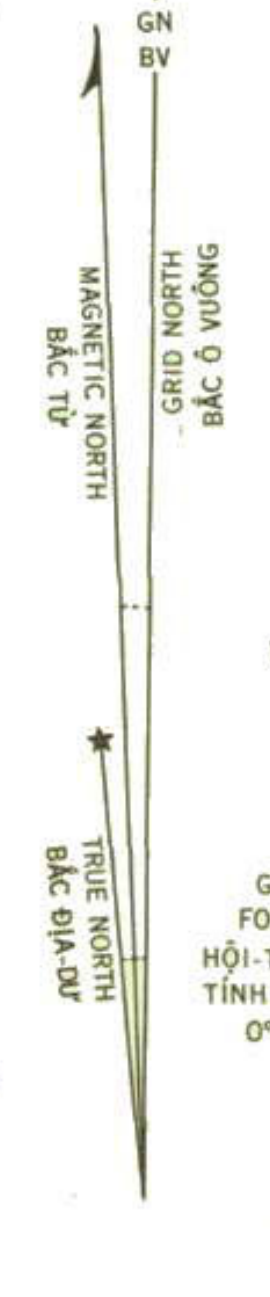

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
½° (10 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°36' (11 MILS; MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

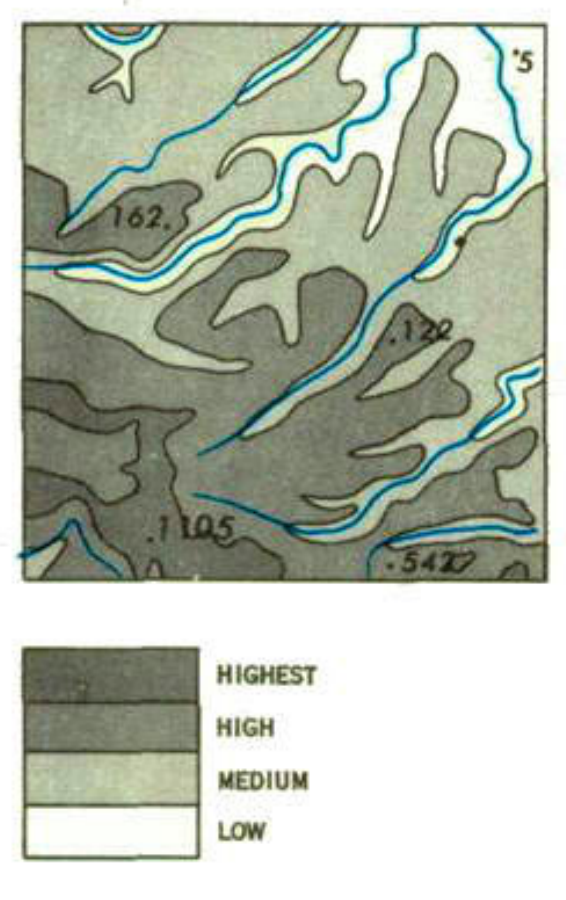

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

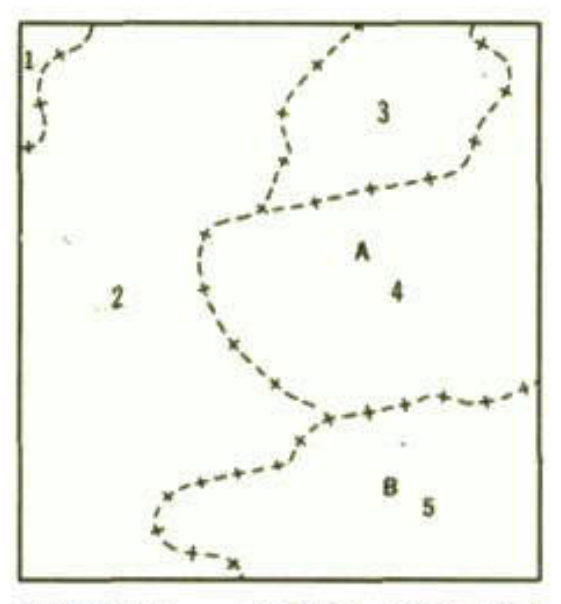

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Trung Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Quảng Trị
  - 1. Quận Cam Lộ
  - 2. Quận Triệu Phong
  - 3. Quận Mai Linh
  - 4. Quận Hải Lăng
- B. Tỉnh Thừa Thiên
  - 5. Quận Nam Hòa

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

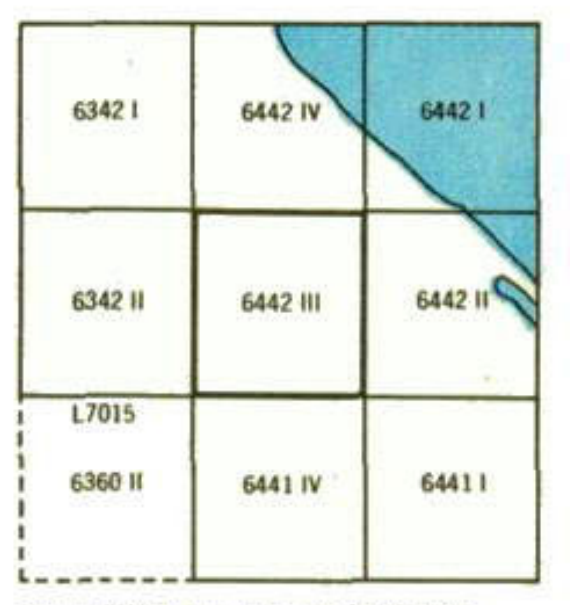

6342 I	6442 IV	6442 I
6342 II	6442 III	6442 II
L7015 6360 II	6441 IV	6441 I

Sheet 6442 III falls within NE 48-16, 1501, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
48Q	SAMPLE POINT △275	THÍ DỤ: △275	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	YD
YD	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	28
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	9
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	40
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1826000	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	1
	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	YD289401
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48QYD289401

BA LÒNG (THÔN HÀ VŨNG), VIETNAM